

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 222.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng giữa niên độ năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

TP.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	98.298.535.838	473.644.267.681	-375.345.731.843

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2018 là 98.298.535.838 đồng giảm so với 06 tháng đầu năm 2017 là 473.644.267.681 đồng giảm 375.345.731.843 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam lãi từ việc thoái vốn tại Công ty liên doanh Keppel Land Watco.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

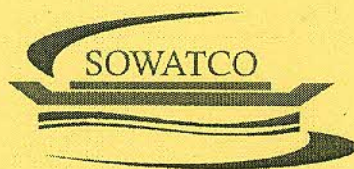
TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 Năm 2018

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2018)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.861.582.526	756.683.361.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	65.064.963.179	110.962.969.516
Tiền	111		47.351.309.073	41.683.770.156
Các khoản tương đương tiền	112		17.713.654.106	69.279.199.360
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	447.005.829.777	587.244.120.280
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	130.500.000.000	130.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(23.031.000.000)	(19.148.893.320)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	339.536.829.777	475.893.013.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	72.133.647.701	54.583.128.760
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.158.207.388	34.734.301.268
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.022.640.215	2.280.411.614
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		27.295.210.032	34.280.266.046
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.342.409.934)	(16.711.850.168)
IV. Hàng tồn kho	140		5.798.357.105	3.284.888.931
Hàng tồn kho	141	7	5.798.357.105	3.284.888.931
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.858.784.764	608.253.729
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	150.000.000	60.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.708.784.764	548.253.729
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		504.982.415.450	437.544.669.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
II. Tài sản cố định	220		240.176.950.697	202.039.617.929
Tài sản cố định hữu hình	221	9	234.974.605.697	196.837.272.929
- Nguyên giá	222		398.812.942.475	352.381.696.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.838.336.778)	(155.544.423.966)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.021.300.177	32.640.838.809
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	51.021.300.177	32.640.838.809
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	202.522.242.515	196.144.102.515
Đầu tư vào công ty con	251	12.1	26.316.724.000	26.316.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.2	162.331.403.276	162.331.403.276
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.3	813.124.639	813.124.639
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16.622.340.000	10.244.200.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.246.922.061	6.705.110.213
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.169.668.022	5.367.404.493
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24.2	4.077.254.039	1.337.705.720
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.096.843.997.976	1.194.228.030.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.388.440.885	190.779.009.429
I. Nợ ngắn hạn	310		125.768.826.074	119.077.730.581
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.176.945.620	6.289.865.991
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		277.175.291	2.534.697.714
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.775.253.390	8.481.778.428
Phải trả người lao động	314		4.490.221.158	7.438.868.723
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.189.219.132	931.321.810
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xdựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	67.171.913.115	71.928.882.862
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	22.155.920.041	19.378.636.726
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.532.178.327	2.093.678.327
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		73.619.614.811	71.701.278.848
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	15	15.101.950.000	12.851.700.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	55.380.812.061	55.539.899.123
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.136.852.750	3.309.679.725
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		897.455.557.091	1.003.449.021.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.1	897.455.557.091	1.003.449.021.253
Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.493.891.802	36.493.891.802
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.395.746.263	246.389.210.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.097.210.425	13.603.389.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.298.535.838	232.785.820.445
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.096.843.997.976	1.194.228.030.682

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18.1	57.129.690.570	38.175.090.453	109.918.304.586	78.645.627.234
2. Các khoản giảm trừ	2	18.1	-	-	-	84.651.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	57.129.690.570	38.175.090.453	109.918.304.586	78.560.975.701
4. Giá vốn hàng bán	11	19	40.833.722.553	31.283.272.862	78.794.620.839	66.241.482.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.295.968.017	6.891.817.591	31.123.683.747	12.319.492.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	33.173.581.483	21.702.396.816	86.776.348.855	591.172.723.322
7. Chi phí tài chính	22	21	3.163.680.990	16.215.714.028	6.400.053.898	18.676.334.656
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>(772.015.097)</i>	<i>572.713.832</i>	<i>(1.076.063.917)</i>	<i>1.004.766.243</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	3.122.091.736	2.190.085.148	5.397.242.400	4.885.538.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.183.776.774	10.188.415.231	106.102.736.304	579.930.342.672
11. Thu nhập khác	31	22	111.045.403	(375.570.237)	111.045.403	1.317.349.011
12. Chi phí khác	32	23	65.419.764	(428.793.746)	75.382.259	31.642.012
13. Lợi nhuận khác	40		45.625.639	53.223.509	35.663.144	1.285.706.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.229.402.413	10.241.638.740	106.138.399.448	581.216.049.671
14.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	6.609.195.896	1.360.814.924	10.579.411.929	106.954.704.366
14.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	(4.120.652.328)	583.987.934	(2.739.548.319)	617.077.624
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.740.858.845	8.296.835.882	98.298.535.838	473.644.267.681

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		106.138.399.448	581.216.049.671
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02	9	9.002.794.387	7.624.482.305
Thay đổi các khoản dự phòng	03		2.339.839.471	13.112.806.319
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.552.598.897
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(86.824.219.227)	(591.943.764.417)
Chi phí lãi vay	06	21	1.076.063.917	1.004.766.243
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.732.877.996	12.566.939.018
Thay đổi các khoản phải thu	09		(15.395.239.879)	6.455.568.241
Thay đổi hàng tồn kho	10		(2.513.468.174)	117.069.594
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		2.546.586.098	11.144.472.278
Thay đổi chi phí trả trước	12		(1.892.263.529)	253.927.084
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-	(130.500.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.076.063.917)	(600.182.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(10.400.435.849)	(104.023.660.585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		446.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.251.000.701)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kd	20		3.448.492.746	(205.836.867.980)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(65.472.718.151)	(14.469.117.601)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.200.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(235.900.000.000)	(685.461.700.000)
Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	24		365.878.043.823	385.996.000.000
Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	845.880.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư	27		84.829.978.992	63.874.518.606
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		149.335.304.664	597.019.701.005

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33	16	12.939.183.844	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	16	(10.320.987.591)	(15.526.867.360)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	17.3	(201.300.000.000)	(335.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(198.681.803.747)	(351.026.867.360)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	50		(45.898.006.337)	40.155.965.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.962.969.516	35.349.008.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	65.064.963.179	75.504.974.058

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh xăng, dầu, và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh sau đây:

* Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội; và

Số lượng nhân viên của Cty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 318 (ngày 30 tháng 06 năm 2017: 319).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Tiền mặt	909.324.298	460.502.938
- Tiền gửi ngân hàng	46.441.984.775	41.223.267.218
- Các khoản tương đương tiền (*)	17.713.654.106	69.279.199.360
Tổng Cộng	65.064.963.179	110.962.969.516

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại NH với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ quỹ (i)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ủy thác đầu tư (ii)	80.500.000.000	(23.031.000.000)	57.469.000.000	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680
Tổng cộng	130.500.000.000	(23.031.000.000)	107.469.000.000	130.500.000.000	(19.148.893.320)	111.351.106.680

(i) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam. Khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 10.569.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP-Vinachem với giá trị hợp lý là 46.900.000.000 VND;

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	52.849.158.577	53.593.013.600
- Ủy thác đầu tư (ii)	286.687.671.200	422.300.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	286.687.671.200	422.300.000.000
Tổng Cộng	339.536.829.777	475.893.013.600

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,0 % đến 7,8 % một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ Đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.158.207.388	34.734.301.268
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh)	16.100.452.357	15.469.471.918
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	3.162.218.965	2.276.332.997
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	4.487.059.450
Công ty TNHH MSC Việt Nam	2.360.075.113	-
Phải thu khách hàng khác	16.507.550.067	12.501.436.903
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.022.640.215	2.280.411.614
<i>Trong đó:</i>		
Công ty CP UNICO VINA	8.035.401.000	
Công ty TNHH Kỹ thuật dịch vụ Song Long	3.816.560.000	
Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	1.890.000.000	
Công ty TNHH XD điện Xuân Bách	3.008.000.000	
Nguyễn Văn Cẩm	-	321.512.400
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Duy Tường	-	605.880.000
Cơ sở Ngọc đất	-	330.000.000
Công ty TNHH TMDV VT XNK Mỹ Lộc Phúc	-	312.000.000
Trả trước cho người bán khác	2.272.679.215	711.019.214
Phải thu ngắn hạn khác	27.295.210.032	34.280.266.046
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	15.017.659.416	15.434.681.475
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	5.781.582.554	15.770.044.444
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.563.687.918	1.617.318.055
Phải thu từ bên liên quan	379.272.726	371.090.908
Phải thu ngắn hạn khác	2.553.007.418	1.087.131.164
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.342.409.934)	(16.711.850.168)
Giá Trị Thuần	72.133.647.701	54.583.128.760

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	16.711.850.168	16.065.110.556
Dự phòng trích lập trong kỳ	89.617.330	646.739.612
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.459.057.564)	-
Tổng Cộng	15.342.409.934	16.711.850.168

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nợ xấu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4,850.580.723	-	5.098.629.009	337.756.616
Tổng Cộng	15.342.409.934		17.049.606.784	337.756.616

7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công cụ dụng cụ	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.466.043.273	2.360.368.658
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.332.313.832	924.520.273
Tổng Cộng	5.798.357.105	3.284.888.931

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí thuê văn phòng	150.000.000 ✓	60.000.000
<i>Dài hạn</i>		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	3.958.934.750	4.304.161.403
Phân bổ CCDC, thiết bị	3.210.733.272	973.133.743
Khác	-	90.109.347
Tổng Cộng	7.319.668.022	5.427.404.493

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	218.139.856.789	18.926.635.363	114.331.796.486	983.408.257	352.381.696.895
Mua mới trong kỳ		40.000.000	47.052.256.783	-	47.092.256.783
Tăng khác		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(661.011.203)		(661.011.203)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	218.139.856.789	18.966.635.363	160.723.042.066	983.408.257	398.812.942.475
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(80.812.539.881)	(14.541.956.091)	(59.273.772.367)	(916.155.627)	(155.544.423.966)
Khấu hao trong kỳ	(3.986.566.704)	(621.378.062)	(4.379.556.268)	(15.293.353)	(9.002.794.387)
Giảm khác	-	-	708.881.575		708.881.575
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	(84.799.106.585)	(15.163.334.153)	(62.944.447.060)	(931.448.980)	(163.838.336.778)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	137.327.316.908	4.384.679.272	55.058.024.119	67.252.630	196.837.272.929
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	133.340.750.204	3.803.301.210	97.778.595.006	51.959.277	234.974.605.697

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đóng tàu hàng 250 Teu	9.189.946.095	27.559.893.922
Hoán cải Sowatco 15, 16, 17	9.101.154.385	-
Cầu bờ MacGregor t	18.460.716.250	-
Cầu cảng số 3 - cảng Long Bình	14.060.392.364	3.194.007.573
Khác	209.091.083	1.886.937.314
Tổng Cộng	51.021.300.177	32.640.838.809

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	26.316.724.000		26.316.724.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	162.331.403.276	(3.561.349.400)	162.331.403.276	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639		813.124.639	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	16.622.340.000		10.244.200.000	
TỔNG CỘNG	206.083.591.915	(3.561.349.400)	199.705.451.915	(3.561.349.400)

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5 %/năm đến 6,7%/năm.

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.1. Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty CP Xây lắp Công trình (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	86,15	22.938.648.000	86,15	22.938.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ (ii)	Đóng tàu	Đang hoạt động	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN (iii)	Tư vấn XDựng	Đang hoạt động	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Tổng Cộng				26.316.724.000		26.316.724.000

(i) Công ty cổ phần xây lắp công trình (ECCO) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM.

(ii) Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy cần thơ (Can Tho Shipyard) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Can Tho Shipyard là đóng tàu và các cấu kiện nổi. Can Tho Shipyard có trụ sở đăng ký tại 77B Trần phú, Phường cái khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ xây dựng và Cơ khí đường thủy miền nam (Sowatmes) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatmes là xây dựng tư vấn xây dựng các công trình dân dụng. Sowatmes có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm ngọc Thạch, Quận 3, Tp.HCM

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 (i)	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	37,00	155.730.813.876	37,00	155.730.813.876
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 (Xây dựng	Đang hoạt động	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	26,27	3.039.240.000	26,27	3.039.240.000
Tổng Cộng				162.331.403.276		162.331.403.276

(i) Công ty liên doanh tiếp vận số 01 (VICT) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật đầu tư hiện hành theo giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển Container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở chính tại đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

(ii) Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và thương mại 747 (SOWATCO-ECO 747) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 07 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại 161/1 Trường chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh nghệ An

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền nam (Sowatcoser) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatcoser là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Sowatcoser có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.HCM

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12.3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty CP Xuất khẩu LĐ & DV VTT MN	373.124.639		373.124.639	
Khác	-		-	
Tổng Cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả bên thứ ba		
Công ty TNHH Phương Hải Anh	718.935.216	1.554.390.180
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	-	840.067.132
Cty TNHH DV Vân Tiến	624.970.840	619.549.238
Công ty TNHH Nam Khánh Chi	890.665.347	-
Công ty CP lốp xe việt	673.180.200	-
Công ty quảng cáo tiếp thị Ban Mai	2.563.884.307	-
Các nhà cung cấp khác	4.215.964.055	2.566.889.441
Phải trả bên liên quan	1.489.345.655	708.970.000
Tổng Cộng	11.176.945.620	6.289.865.991

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tòa án trả trước tiền liên quan đến vụ nợ khó đòi Hữu Lễ	-	2.429.281.580
Công ty CP Đầu tư Hoàng Gia	65.000.000	-
Công ty TNHH giao nhận Hữu Minh	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Hàng hải hải phúc	50.000.000	-
Người mua khác	62.175.291	105.416.134
Tổng Cộng	277.175.291	2.534.697.714

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	611.758.314	12.200.728.539	(12.812.486.853)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.428.289.771	10.579.411.929	(10.400.435.849)	6.607.265.851
Thuế thu nhập cá nhân	301.846.243	1.455.879.116	(1.415.467.577)	342.257.782
Thuế khác	1.139.884.100	8.201.800.000	(3.515.954.343)	5.825.729.757
Tổng Cộng	8.481.778.428	32.437.819.584	(28.144.344.622)	12.775.253.390

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	23.725.466.586	29.716.899.836
Doanh thu chưa thực hiện	9.389.200.674	12.251.749.402
Nhận ký quỹ	5.668.855.500	4.962.461.000
Phải trả hãng tàu	6.987.255.328	2.475.172.414
Bảo hiểm thuyền viên	2.128.287.682	2.264.312.648
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.649.292.695	1.176.166.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.623.554.650	19.082.120.895
	67.171.913.115	71.928.882.862
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	14.964.450.000	12.791.700.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	137.500.000	60.000.000
	15.101.950.000	12.851.700.000
Tổng Cộng	82.273.863.115	84.780.582.862

17 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.719.039.819	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.536.880.222	1.478.636.726
Vay ngắn hạn các bên liên quan	17.900.000.000	17.900.000.000
	22.155.920.041	19.378.636.726
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	55.380.812.061	55.539.899.123
Tổng Cộng	77.536.732.102	74.918.535.849

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	19.378.636.726	55.539.899.123	74.918.535.849
Tiền thu từ đi vay	11.561.390.684	-	11.561.390.684
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	1.536.880.222		1.536.880.222
Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.320.987.591)	(782.418.892)	(11.103.406.483)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	623.331.830	623.331.830
Số cuối kỳ	22.155.920.041	55.380.812.061	77.536.732.102

17.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	Hình thức bảo đảm
	VND			
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình				
Khoản vay 1	17.000.000.000	Ngày 31/12/2018	5,0	Tín chấp
Khoản vay 2	900.000.000	Ngày 31/12/2018	5,0	Tín chấp
Tổng Cộng	17.900.000.000			

17 VAY (Tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày đáo hạn	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR) (i)	51.174.077.593	2.225.927	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 VND và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF) (ii)	5.743.614.690	249.831	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	
Tổng cộng	56.917.692.283	2.475.758			

Trong đó:

Vay dài hạn	55.380.812.061
Vay dài hạn đến hạn trả	1.536.880.222

Theo hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 Giữa Bộ Tài Chính (BTC) và Công ty, BTC sẽ cho Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, Chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	82.648.385.980	839.708.196.808
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	501.185.820.445	501.185.820.445
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.557.996.000)	(1.557.996.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	246.389.210.425	1.003.449.021.253
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	246.389.210.425	1.003.449.021.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	98.298.535.838	98.298.535.838
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	671.000.000.000	36.493.891.802	-	49.565.919.026	140.395.746.263	897.455.557.091

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

18.2. Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

18.3. Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	201.300.000.000	335.500.000.000

Trong kỳ, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức năm 2017 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2017 ngày 11 tháng 4 năm 2017 và chi trả tạm ứng cổ tức năm 2018 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 4 năm 2018. Các khoản cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ trong kỳ.

19 DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Tổng doanh thu	109.918.304.586	78.645.627.234
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.589.984.996	67.677.253.395
- Doanh thu bán hàng hóa	2.328.319.590	10.968.373.839
 Khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	-	(84.651.533)
Doanh thu thuần	109.918.304.586	78.560.975.701

Trong đó:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.589.984.996	67.677.253.395
- Doanh thu bán hàng hóa	2.328.319.590	10.883.722.306

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan		31.630.458.284
Doanh thu đối với khách hàng khác	109.918.304.586	46.930.517.417

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	525.695.858.025
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.939.081.399	43.357.139.718
- Thu nhập từ ủy thác đầu tư	5.781.582.554	17.420.416.645
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.055.684.902	4.699.308.934
Tổng Cộng	86.776.348.855	591.172.723.322

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP*Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.760.239.839	54.303.885.708
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.034.381.000	11.937.597.211
Tổng Cộng	78.794.620.839	66.241.482.919

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	3.882.106.680	13.457.923.644
- Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	1.974.236.111
- Lãi trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	623.331.830	1.552.598.897
- Chi phí lãi vay	1.076.063.917	1.004.766.243
- Chi phí tài chính khác	818.551.471	686.809.761
Tổng Cộng	6.400.053.898	18.676.334.656

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP*Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Chi phí nhân công	3.170.291.445	2.784.154.395
- Hoàn nhập chi phí tiền lương	(1.020.000.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu Cty Hữu Lễ	(1.459.057.564)	-
- Chi phí khấu hao	131.004.283	99.305.502
- Các khoản chi khác	4.575.004.236	2.002.078.879
Tổng Cộng	5.397.242.400	4.885.538.776

23 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Thu nhập khác	111.045.403	1.317.349.011
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	1.152.859.328
- Thu từ bán phế liệu	-	146.072.726
- Các khoản khác	20.136.312	18.416.957
Chi phí khác	75.382.259	31.642.012
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	75.382.259	31.642.012
Lợi nhuận (lỗ) khác	35.663.144	1.285.706.999

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Chi phí nhân công	20.865.628.479	18.693.240.410
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.034.381.000	11.937.597.211
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.002.794.387	7.624.482.305
- Chi phí nguyên vật liệu	11.016.894.924	6.715.598.167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.041.807.167	2.778.939.622
- Chi phí bằng tiền khác	31.230.357.282	23.377.163.980
Tổng Cộng	84.191.863.239	71.127.021.695

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**25.1 Chi phí thuế TNDN***Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.579.411.929	106.954.704.366
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.739.548.319)	617.077.624
Tổng Cộng	7.839.863.610	107.571.781.990

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.138.399.448	581.216.049.671
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.227.679.890	116.243.209.934
Các khoản điều chỉnh		
+ Khác		
+ Cổ tức nhận được	(13.387.816.280)	(8.671.427.944)
Chi phí thuế TNDN	7.839.863.610	107.571.781.990

25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Dự phòng giảm giá đầu tư	4.606.200.000	3.829.778.664	776.421.336	2.691.584.729
Lãi từ tài khoản ủy thác	(1.156.316.511)	(3.154.008.889)	1.997.692.378	(3.239.638.888)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	627.370.550	661.935.945	(34.565.395)	(69.023.465)
Tổng Cộng	4.077.254.039	1.337.705.720	2.739.548.319	(617.077.624)

26 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
		Cho vay		35.000.000.000
		Thu cho vay		20.000.000.000
		Trả nợ gốc vay		15.000.000.000
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	662.181.820	2.877.298.182
		Thanh lý xe tải		1.090.909.092
		Lãi vay	-	97.500.000
		Lãi cho vay	-	23.333.333
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cty liên kết	Nhận cổ tức	54.422.945.164	32.737.983.603
		Cung cấp dịch vụ	32.577.425.786	27.576.781.657
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Cty liên kết	Nhận cổ tức	-	10.234.924.115
		Cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	537.821.857	1.147.357.096
Công ty CP Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	7.106.400.000	-
		Vay	17.900.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	Cty con	Chi phí lãi vay	1.649.292.695	522.083.334
		Nhận cổ tức	-	354.352.000
Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	-	-
		Nhận cổ tức	-	29.880.000
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Nhận cổ tức	12.516.136.235	-

26 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc quý 02 năm 2018, Các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.480.330.899	5.531.486.329
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	102.000.000	1.393.450.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	491.380.689	538.690.140
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.912.138.000	989.764.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp dịch vụ	295.476.180	196.954.860
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa PTT Cần Thơ	Cty con	Cung cấp dịch vụ	355.208.264	355.208.264
Tổng Cộng			16.100.452.357	15.469.471.918
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	379.272.726	371.090.908
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.405.320.000	683.970.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	38.025.655	-
Công ty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	46.000.000	25.000.000
Tổng Cộng			1.489.345.655	708.970.000

Vay ngắn hạn

Cty CP Xây lắp Công trình	Cty con	Vay	17.900.000.000	17.900.000.000
---------------------------	---------	-----	----------------	----------------

Phải trả người bán ngắn hạn

Cty CP Xây lắp Công trình	Cty con	Lãi vay	1.649.292.695	1.176.166.667
---------------------------	---------	---------	---------------	---------------

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT. Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Lương, thù lao và thưởng	1.238.245.936	1.046.000.000

27 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	4.248.761.452	4.248.761.452
Trên 1 - 5 năm	999.480.702	999.480.702
Tổng Cộng	5.248.242.154	5.248.242.154

28 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2018

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ


LÊ BÁ THỌ